

Số: 130/2024/QĐST-HNGĐ

N, ngày 30 tháng 9 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số 187/2024/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 7 năm 2024, giữa:

- **Nguyên đơn:** Chị Bùi Thị T, sinh năm 1990.

Nơi đăng ký hộ khẩu và chỗ ở hiện nay: Thôn Ng, xã V, huyện N, tỉnh Ninh Bình.

- **Bị đơn:** Anh Đặng Hữu C, sinh năm 1988.

Nơi đăng ký hộ khẩu: Thôn Ng, xã V, huyện N, tỉnh Ninh Bình.

Chỗ ở hiện nay: Thôn Y, xã Y, huyện N, tỉnh Ninh Bình.

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng.

Địa chỉ: Số 89 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Ngô Chí D - Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Hồng B - Chức vụ: Trưởng phòng xử lý nợ Phản ứng nhanh Khách hàng cá nhân Miền Bắc - Khối Quản trị rủi ro (Văn bản ủy quyền số 38b/2024/UQN-CTUQ ngày 01/6/2024 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng).

Người đại diện theo ủy quyền lại: Ông Trần Minh Ch - Chức vụ: Trưởng bộ phận xử lý nợ Phản ứng nhanh Khách hàng cá nhân Miền Bắc và ông Đinh Trung S - Chức vụ: Chuyên viên xử lý nợ Phản ứng nhanh Khách hàng cá nhân Miền Bắc (Văn bản ủy quyền số 09/2024/UQ-KHCN ngày 10/9/2024).

Căn cứ vào các Điều 147, 212, 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng: - Các Điều 33, 34, 37, 55, 59, 62, 55, 81, 82, 83, 84, 110, 116 Luật hôn nhân và gia đình; Căn cứ Điều 213, Điều 219, Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự.

- Khoản 5, khoản 6 Điều 27 Nghị Quyết số 326/216/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu án phí;

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 20 tháng 9 năm 2024.

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 20 tháng 9 năm 2024 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa Chị Bùi Thị T và Anh Đặng Hữu C.

2. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Bùi Thị T và Anh Đặng Hữu C thỏa thuận thuận tình ly hôn.

2.2. Về con chung và cấp dưỡng nuôi con chung: Chị Bùi Thị T tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng, trông nom và chăm sóc 02 con chung là các cháu Đặng Hữu Duy K, sinh ngày 08/02/2013 và Đặng Khánh L, sinh ngày 04/3/2017. Hiện cả hai cháu đều đang ở với chị T cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi hoặc có thay đổi khác.

Anh Đặng Hữu C có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị T mỗi tháng 1.500.000 đ/tháng/1 cháu kể từ tháng 10/2024 cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi hoặc có thay đổi khác.

Kể từ ngày Chị Bùi Thị T có đơn yêu cầu thi hành án, nếu Anh Đặng Hữu C không thi hành hết số tiền cấp dưỡng nuôi con theo thoả thuận thì hàng tháng anh C còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 Bộ luật Dân sự.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

2.3. Về tài sản chung, công nợ chung:

2.3.1. Về tài sản chung: Chị Bùi Thị T, Anh Đặng Hữu C xác định anh chị có các tài sản chung gồm:

- Quyền sử dụng 160m² đất trong đó có 65,2m² đất ở nông thôn và 94,8m² đất trồng cây lâu năm tại thửa số 795, tờ bản đồ số 02 Bản đồ địa chính xã V. Đất đã được Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Ninh Bình cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DA 437192 ngày 20/7/2021 mang tên Đặng Hữu C và Bùi Thị T giá trị 526.240.000đ (Năm trăm hai mươi sáu triệu, hai trăm bốn mươi nghìn đồng).

- 01 nhà cấp 4 cùng toàn bộ công trình phụ được xây dựng trên phần diện tích đất trên có tổng giá trị là 69.782.603đ (Sáu mươi chín triệu, bảy trăm tám mươi hai nghìn, sáu trăm linh ba đồng).

Tổng giá trị tài sản chung của chị Tiên và anh Cường là 596.022.603đ (Năm trăm chín mươi sáu triệu, không trăm hai mươi hai nghìn, sáu trăm linh ba đồng).

Ngoài ra, chị Tiên và anh Cường không còn bất cứ tài sản chung nào khác. Chị T, anh C thống nhất thỏa thuận chị T, anh C mỗi người được hưởng ½ giá trị tài sản chung của vợ chồng là 298.011.302đ (Hai trăm chín mươi tám triệu, không trăm mười một nghìn, ba trăm linh hai đồng).

2.2.2. Về công nợ chung: Chị Bùi Thị T, Anh Đặng Hữu C xác định anh chị có các khoản công nợ chung gồm:

Tổng số tiền tạm tính đến ngày 11/9/2024, vợ chồng chị T, anh C còn nợ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng là 646.784.801đ (Sáu trăm bốn mươi sáu triệu, bảy trăm tám mươi tư nghìn, tám trăm linh một đồng) gồm nợ gốc là 606.765.547đ; nợ lãi là 40.019.254đ. Chị T, anh C mỗi người có trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng số tiền là 323.392.400đ (Ba trăm hai mươi ba triệu, ba trăm chín mươi hai nghìn bốn trăm đồng).

2.2.3. Các bên thống nhất: Chị Bùi Thị T được quyền sử dụng 160m² đất trong đó có 65,2m² đất ở nông thôn và 94,8m² đất trồng cây lâu năm tại thửa số 795, tờ bản đồ số 02 Bản đồ địa chính xã V. Đất đã được Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Ninh Bình cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DA 437192 ngày 20/7/2021 mang tên Đặng Hữu C và Bùi Thị T trị giá 526.240.000đ (Năm trăm hai mươi sáu triệu, hai trăm bốn mươi nghìn đồng). Đồng thời, chị Tiên được quyền sở

hữu toàn bộ các tài sản chung của chị T, anh C được xây dựng trên phần diện tích đất trên gồm: nhà cấp 4 cùng toàn bộ công trình phụ được xây dựng trên phần diện tích đất trên trị giá 69.782.603đ (Sáu mươi chín triệu, bảy trăm tám mươi hai nghìn, sáu trăm linh ba đồng).

Đối với phần tài sản chị T, anh C đã xây dựng trên phần diện tích đất nương thuộc quyền quản lý của Ủy ban nhân dân xã V, chị T sẽ có trách nhiệm tháo dỡ khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền yêu cầu.

Chị T có trách nhiệm thanh toán toàn bộ công nợ chung của vợ chồng chị T, anh C cho Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng tạm tính đến ngày 11/9/2024, tổng là 646.784.801đ (Sáu trăm bốn mươi sáu triệu, bảy trăm tám mươi tư nghìn, tám trăm linh một đồng) gồm nợ gốc là 606.765.547đ (sáu trăm linh sáu triệu bảy trăm sáu mươi lăm nghìn năm trăm bốn mươi bảy đồng); nợ lãi là 40.019.254đ (bốn mươi triệu không trăm mười chín nghìn hai trăm năm mươi tư đồng).

Chị T có nghĩa vụ tiếp tục trả lãi cho Ngân hàng theo mức lãi suất thỏa thuận trong các Hợp đồng tín dụng cho đến khi chị T thanh toán xong các khoản tiền còn nợ.

Trường hợp chị T không thanh toán đủ các khoản tiền còn nợ thì Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án phát mại các tài sản thế chấp thuộc quyền sử dụng, sở hữu của vợ chồng chị T, anh C theo Hợp đồng thế chấp số 4230453 ngày 06/9/2021.

Chị T, anh C không phải thanh toán chênh lệch tài sản chung cho nhau.

Các đương sự ó quyền và nghĩa vụ liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để được điều chỉnh và cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đúng theo quy định của pháp luật.

2.4. Về án phí:

2.4.1: Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Chị Bùi Thị T phải chịu là 75.000đ (Bảy mươi lăm nghìn đồng), được trừ vào số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí chị Tiến đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện N theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001339 ngày 18/7/2024; Hoàn lại cho Chị Bùi Thị T 225.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001339 ngày 18/7/2024. Anh Đặng Hữu C phải chịu là 75.000đ (Bảy mươi lăm nghìn đồng).

2.4.2. Về án phí cấp dưỡng nuôi con chung: Anh Đặng Hữu C phải chịu là 150.000đ (Một trăm năm mươi nghìn đồng).

2.4.3. Về án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản chung:

Chị Bùi Thị T phải chịu là 7.450.000đ (Bảy triệu, bốn trăm năm mươi nghìn đồng), được trừ vào số tiền 18.000.000đ (Mười tám triệu đồng) tạm ứng án phí chị T đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện N theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001340 ngày 18/7/2024.

Anh Đặng Hữu C phải chịu là 7.450.000đ (Bảy triệu, bốn trăm năm mươi nghìn đồng).

2.4.4. Về án phí dân sự sơ thẩm về nghĩa vụ tài sản:

Chị Bùi Thị T phải chịu là 8.085.000đ (Tám triệu, không trăm, tám mươi lăm nghìn đồng), được trừ vào số tiền 18.000.000đ (Mười tám triệu đồng) tạm ứng án phí chị T đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện N theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001340 ngày 18/7/2024.

Anh Đặng Hữu C phải chịu là 8.085.000đ (Tám triệu, không trăm tám mươi lăm nghìn đồng).

Hoàn lại cho Chị Bùi Thị T số tiền 2.465.000đ (Hai triệu, bốn trăm, sáu mươi lăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001340 ngày 18/7/2024.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh NB;
- VKSND huyện N;
- THADS huyện N;
- UBND xã V
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án./.

THẨM PHÁN

(đã ký)

NGUYỄN THỊ HƯƠNG QUỲNH